

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4837 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình
Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL.217 đi xã Vĩnh Minh và Di tích Quốc
gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4226/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 217 đi xã Vĩnh Minh và Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 11/11/2016 (*kèm theo hồ sơ*); của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5094/TTr-SGTVT ngày 09/12/2016 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL.217 đi xã Vĩnh Minh và di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc (*kèm theo báo cáo thẩm định số 5093/SGTVT-TĐKHKT ngày 09/12/2016*),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán công trình Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL.217 đi xã Vĩnh Minh và Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc với nội dung chủ yếu sau:

I. Vị trí, địa điểm xây dựng: xã Vĩnh Minh và Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc.

II. Quy mô, giải pháp kỹ thuật

1. Quy mô xây dựng: Đầu tư xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp V miền núi theo TCVN 4054:2005. Vận độ thiết kế $V_{tk}=30\text{km/h}$.

2. Giải pháp kỹ thuật

2.1. Bình đồ: Hướng tuyến theo thiết kế cơ sở được duyệt, cơ bản bám theo đường cũ, cải tạo một số đường cong bán kính nhỏ theo tiêu chuẩn cấp đường.

Tổng số có 48 đường cong, bán kính cong nhỏ nhất $R_{\min} \geq 30m$. Tổng chiều dài $L=4.561,88m$, gồm :

- Tuyến 1: Chiều dài $L=935,80m$

- + Điểm đầu: Km0 - giao với QL.217 tại Km14+450 thuộc địa phận xã Vĩnh Minh;

- + Điểm cuối: Km0+935,80m - nối với đê Sông Mã tại Km21+650 tại thôn 7 xã Vĩnh Minh.

- Tuyến 2: Chiều dài $L=1.835,59m$.

- + Điểm đầu: Km0 - nối với đê Sông Mã tại Km21+800 tại thôn 7 xã Vĩnh Minh;

- + Điểm cuối: Km1+835,59 - giao với đường đê Sông Mã tại thôn 1 xã Vĩnh An.

- Tuyến 3: Tổng chiều dài $L=1.828,39m$

- + Điểm đầu Km0 - Giao với đường từ trung tâm xã Vĩnh An đi QL.217, thuộc địa phận thôn 4 xã Vĩnh An;

- + Điểm cuối Km1+589,29 - đến động Tiên Sơn.

- + Tuyến nhánh (điểm đầu Km0 - giao với tuyến chính tại Km0+640,38; điểm cuối Km0+239,1 giao với đường nhựa đi QL.217 và UBND xã Vĩnh An).

2. Cắt dọc: Cắt dọc thiết kế phù hợp với thiết kế cơ sở, cao độ mặt đường hiện tại, tần suất thủy văn tính toán và phù hợp với các điểm khống chế. Riêng đối với đoạn Km0+200 - Km1+150 (tuyến 2) nằm ngoài đê Sông Mã, cao độ đường đồ được nâng lên theo cao độ khu vực thiên nhiên từ 0,2-0,6m. Độ dốc dọc lớn nhất $I_{\max} \leq 6,7\%$.

3. Mặt cắt ngang:

- Bề rộng nền đường: $B_n=6,5m$;

- Bề rộng mặt đường: $B_m=3,5m$;

- Bề rộng lề đường: $B_l=2 \times 1,5m=3,0m$; gia cố lề $B_{gc}=2 \times 1,0m=2,0m$.

- Độ dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$ (đối với mặt đường BTXM), $i_m=3\%$ (đối với mặt đường nhựa); độ dốc ngang lề đường $i_l=4\%$. Bố trí siêu cao, mở rộng đối với các đoạn trong đường cong nằm đảm bảo theo TCVN 4054:2005.

* Riêng đối với các đoạn qua khu dân cư:

- Tuyến 1: $B_n=7,5m$; $B_m=5,5m$; chiều rộng phần rãnh chịu lực cao độ bằng mặt đường $B_r=2,0m$ (rãnh trái $B_{rt}=1,2m$ và rãnh phải $B_{rp}=0,8m$). Hai bên bố trí bó vỉa bằng BTXM M200.

- Tuyến 3: Đoạn từ Km0 - Km0+292,78 có $B_n=6,8m$; $B_m=5,5m$; chiều rộng lề đất bên trái $B_{lt}=0,5m$; bên phải bố trí rãnh chịu lực cao độ bằng mặt đường, $B_{rp}=0,8m$ và bố trí bó vỉa bằng BTXM M200.

4. Kết cấu mặt đường, lề gia cố: Sử dụng loại kết cấu là mặt đường láng nhựa cho tuyến 1 và tuyến 3; mặt đường BTXM cho tuyến 2 (nằm trên bãi để Sông Mã). Cụ thể:

a) Tuyến 1 và tuyến 3: Cường độ mặt đường yêu cầu $E_{vc} \geq 110 \text{Mpa}$:

- Lót mặt: Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn nhựa $4,5 \text{kg/m}^2$.

- Móng đường: Tổng chiều dày sau lu lèn 38cm ; gồm: Lớp móng trên bằng đá dăm chèn đá dăm dày 14cm ; lớp móng dưới bằng đá dăm (4×6) dày 24cm . Lớp đất nền tiếp giáp đáy áo đường dày 30cm đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 98$.

b) Tuyến 2

- Mặt đường: Bê tông xi măng 30Mpa dày 25cm . Mặt bê tông được cắt khe tạo thành các tấm có chiều rộng $\geq 3,5 \text{m}$, chiều sâu cắt 7cm .

- Lót lớp giấy dầu chống mất nước và ngăn cách.

- Móng đá dăm dày 15cm .

- Lớp đất nền tiếp giáp đáy áo đường dày 30cm đầm lèn đạt độ chặt $K \geq 98$.

c) Kết cấu lề gia cố: Giống như kết cấu phần mặt đường theo từng tuyến.

5. Nền đường:

- Nền đắp: Bằng đất đồi đạt độ chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy móng dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Độ dốc mái ta luy $1/1,5$. Gia cố mái bằng trồng cỏ; những vị trí đắp cạp qua ao hồ mái taluy được gia cố bằng đá hộc xây VXM M100, chân khay bằng BTXM M150.

- Nền đào: Nền đất, mái taluy $1/1$.

6. Nút giao, đường ngang dân sinh

a) Nút giao: Nút giao được thiết kế đồng mức và mở rộng theo tiêu chuẩn thiết kế 22TCN 237-01; bán kính vuốt nổi $R_{\min} = 10 \text{m}$. Kết cấu mặt đường nút giao giống kết cấu trên tuyến tương ứng.

b) Đường ngang dân sinh: Tất cả các đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt nổi êm thuận. Độ dốc dọc của đường ngang $I_d \leq 6\%$, chiều dài vuốt $\geq 10 \text{m}$, chiều rộng mặt đường từ $3-4 \text{m}$ (lớn hơn hoặc bằng mặt đường hiện trạng).

Kết cấu đường ngang dân sinh

- Đối mặt đường hiện trạng là đường bê tông: Sử dụng kết cấu mặt đường BTXM 30Mpa dày 22cm ; lớp lót giấy dầu ngăn cách; móng đá dăm dày 15cm .

- Đối với mặt đường hiện trạng là đường nhựa: Sử dụng kết cấu mặt đường láng nhựa 2 lớp, TCN $3,0 \text{kg/m}^2$; móng lớp trên đá dăm chèn đá dăm dày 14cm ; móng lớp dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4×6) dày 15cm .

- Đối với các đường ngang hiện trạng là đường đất: Sử dụng kết cấu mặt đường đá thải dày 20cm .

7. Bó vỉa: Lắp đặt bó vỉa đối với các đoạn xây rãnh dọc. Bó vỉa dạng vát bằng BTXM M200, kích thước $(100 \times 26 \times 19,5) \text{cm}$; ở vị trí đường cong bó vỉa

kích thước (50x26x19,5)cm; chiều cao nhô lên của bó vỉa là 12cm; đáy đệm VXM M100 dày 2cm trên lớp BTXM M150 dày 10cm.

8. Công trình thoát nước

a) Thoát nước dọc

- Bằng chảy tỏa và rãnh đất tiết diện hình thang, kích thước (40+120)x40cm và rãnh xây.

- Rãnh chịu lực: Tuyến 1 và tuyến 3 (từ Km0 - Km0+292,78 bên phải) xây rãnh chịu lực, cao độ nắp rãnh bằng cao độ mặt đường xe chạy, kích thước lòng B=0,8m và B=0,5m, chiều cao trung bình các đoạn H=104cm, H=87cm và H=90cm. Kết cấu tường, đáy rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm, tấm đan chịu lực bằng BTCT M300 dày 15cm, kích thước (100x63x15)cm, riêng bên trái đoạn tuyến 1 tấm đan BTCT M300 dày 18cm, kích thước (50x99x18)cm. Độ dốc rãnh $I_{\min}=0,10\%$. Thoát nước về các cống ngang và chảy tỏa.

Trên các đoạn rãnh xây, trung bình từ (25-30)m bố trí 01 hố thu. Chiều rộng hố thu bằng chiều rộng lòng rãnh; chiều dài 1,0m; đáy sâu hơn đáy rãnh 30cm. Hố thu cấu tạo bằng BTCT M250 đúc sẵn, đáy dày 15cm, thành dày 20cm, nắp bằng BTCT M300 dày 18cm. Thu nước mặt đường qua các lỗ trên nắp hố thu bằng tấm bản composite kích thước (300x500)mm.

b) Thoát nước ngang: Công trình thoát nước xây dựng vĩnh cửu bằng bê tông, BTCT; tải trọng thiết kế H30-XB80. Tần suất thủy văn tính toán đối với cống và cầu nhỏ của tuyến 1 và tuyến 3 là $P=4\%$.

- Toàn tuyến xây dựng mới 18 công trình các loại, gồm: 01 cầu bản KĐ=5,4m; 12 cống bản KĐ=1,0m; 01 cống bản KĐ=2x1,5m; 03 cống tròn ĐK=1,0m; 01 cống tròn kép 2x1,5m. Móng công trình đặt trên nền đất thiên nhiên. Chiều dài cống và chiều rộng mặt cống bản, cầu nhỏ bằng chiều rộng nền đường.

- Kết cấu cầu bản, cống các loại: Cống tròn được thiết kế theo định hình 78- 02X, 533-01-01, 533-01-02; cống bản được thiết kế theo định hình 86-34X; cầu bản được thiết kế theo định hình 531-11-01 của Viện thiết kế GTVT. Kết cấu bằng bê tông xi măng và BTCT.

- Đảm bảo giao thông thi công công trình: Bằng đắp cạp mở rộng nền đường; sau khi thi công xong thanh thải, bàn giao mặt bằng lại cho địa phương.

9. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí tuân thủ theo đúng QCVN 41:2016/BGTVT.

10. Hoàn trả mương, rãnh thủy lợi: Đoạn từ Km0+350 - Km0+770 (tuyến 2) bên trái tuyến, hoàn trả mương bằng gạch xây VXM M75 dày 22cm có (bxh)=(0,4x0,5)m, trát lòng mương VXM M75 dày 2cm, đáy bằng BTXM M150 dày 10cm.

11. Bãi đỗ xe ngoài trời: Bố trí 01 bãi đỗ xe ngoài trời bên trái tuyến 3 tại khu vực lý trình Km1+241,77, diện tích bãi đỗ $1.742m^2$. Cao độ bãi theo cao độ vai đường. Thoát nước mặt bãi bằng chảy tỏa theo các hướng từ vai đường.

Kết cấu bãi đỗ xe: San lấp mặt bằng đầm chặt $K \geq 0,95$, làm lớp mặt bằng cấp phối đá dăm loại 1, lu lèn chặt dày 15cm.

(chi tiết các hạng mục có bản vẽ kèm theo)

III. Dự toán và nguồn vốn: 40.311.484.000 đồng (Bốn mươi tỷ, ba trăm mười một triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	33.111.911.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	555.970.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	2.276.991.000	đồng;
- Chi phí khác	:	2.051.529.000	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	2.315.083.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục tổng dự toán kèm theo)

Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong quá trình triển khai thi công, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 5093/SGTVT-TĐKHKT ngày 09/12/2016.

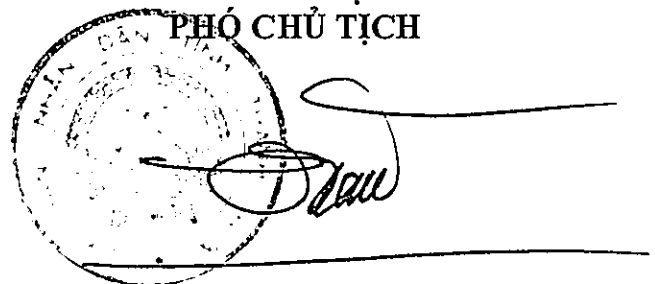
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các ngành, cơ quan đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DỰ TOÁN

CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP TUYẾN ĐƯỜNG TỪ QL.217 ĐI XÃ VĨNH MINH VÀ DI TÍCH QUỐC GIA DANH LAM THẮNG CẢNH NÚI KIM SƠN, XÃ VĨNH AN, HUYỆN VĨNH LỘC

(Kèm theo Quyết định số: 4837 /QĐ-UBND ngày 15 /12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	33.111.911.000
1	Đoạn 1: Km0+00 - Km0+935,80	8.113.279.000
2	Đoạn 2: Km0+00 - Km1+835,59	12.131.890.000
3	Đoạn 3: Km0+00 - Km1+589,29	12.866.742.000
II	CHI PHÍ QLDA	555.970.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	2.276.991.000
1	Giám sát thi công xây dựng	684.556.000
2	Lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu	188.390.000
3	Khảo sát, TK bước lập DADT	442.851.000
4	Khảo sát, lập TKBVTC, lập và cắm cọc GPMB	800.000.000
5	Giám sát, đánh giá dự án	111.194.000
6	Chi phí thẩm tra ATGT (tạm tính)	50.000.000
IV	CHI PHÍ KHÁC	2.051.529.000
1	Rà phá bom mìn (tạm tính)	75.000.000
2	Bảo hiểm công trình	104.303.000
3	Thẩm định Dự án đầu tư	6.929.000
4	Thẩm định thiết kế	28.005.000
5	Thẩm định dự toán	26.972.000
6	Thẩm định HSMT&KQĐT xây lắp	34.630.000
7	Thẩm định HSMT&KQĐT TVKSTK lập BVTC	2.000.000
8	Thẩm định HSMT&KQĐT TVGS thi công	2.000.000
9	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	223.571.000
10	Kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	30.000.000
11	Chi phí hạng mục chung	1.518.119.000
-	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường	662.238.000
-	Chi phí khác ngoài thiết kế	662.238.000
-	Điều tiết đảm bảo ATGT	193.643.000
V	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	2.315.083.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng	1.072.601.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.242.482.000
	TỔNG CỘNG	40.311.484.000